

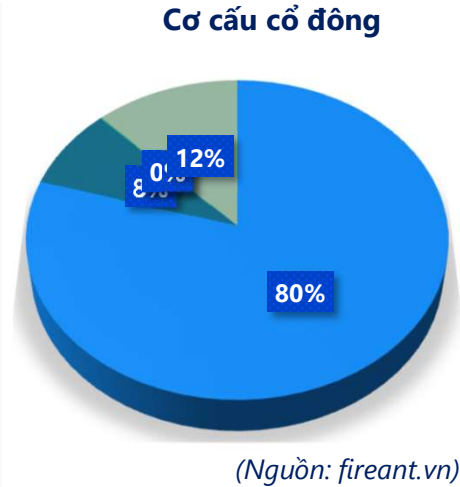
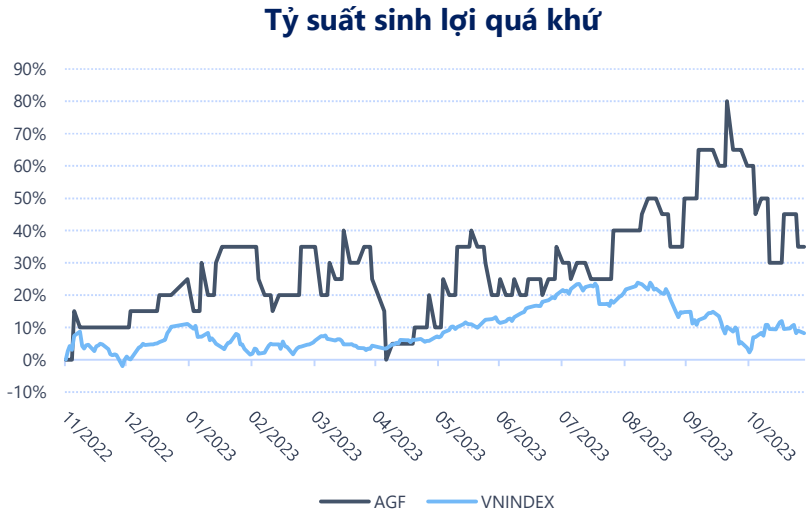
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AGF

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

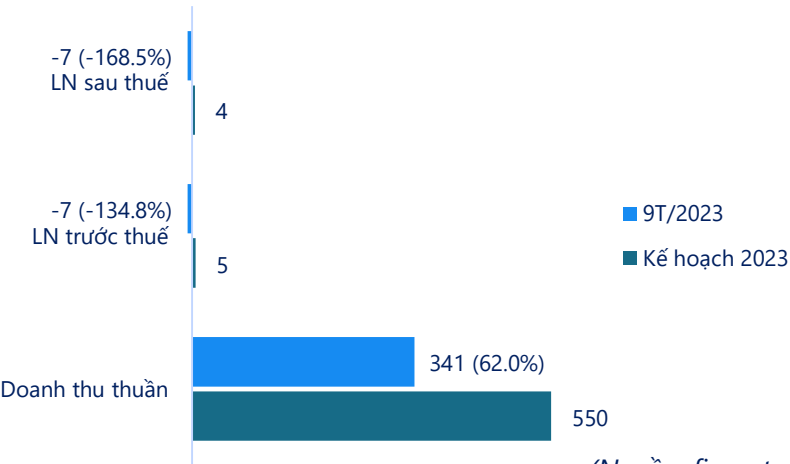
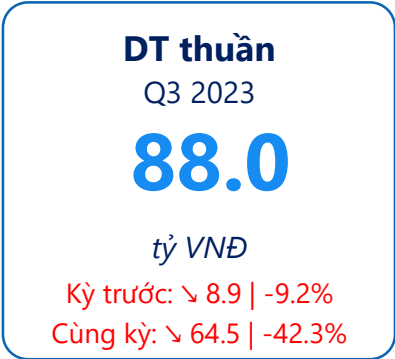
Giá	2,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.2%	-3.6%	12.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	28,109,743
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,090
Sở hữu nước ngoài	0.48%
Beta	0.40



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

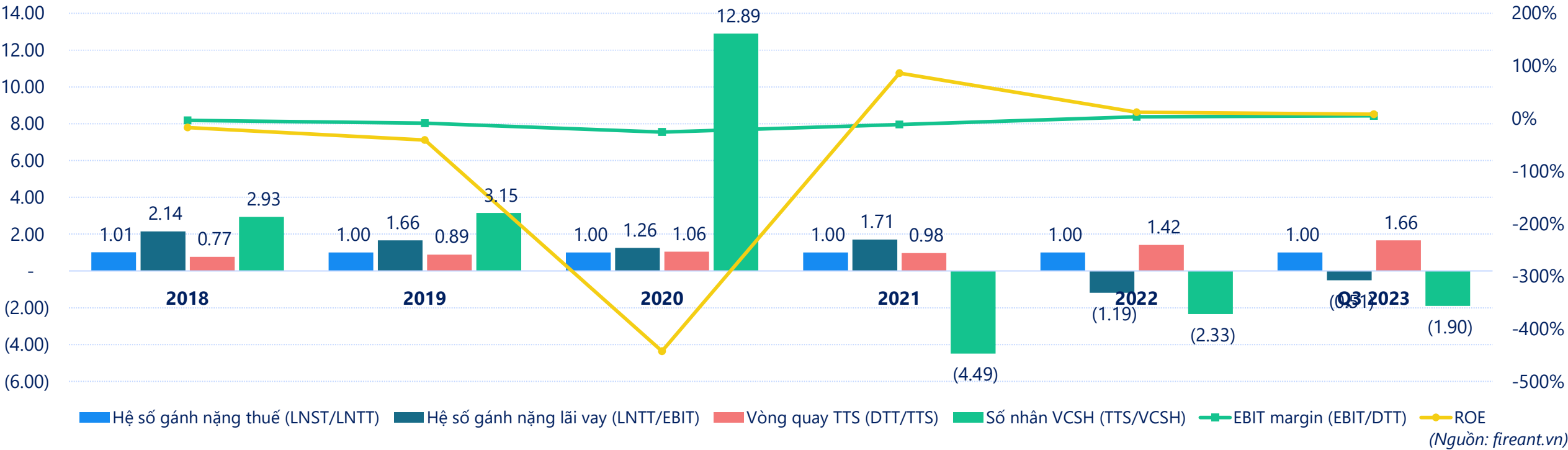


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AGF

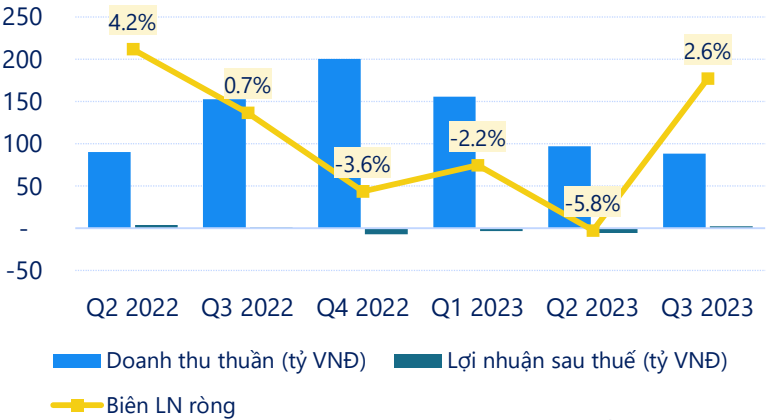
Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH							TÀI SẢN - NGUỒN VỐN				
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	88.0	152.4	-42.3%	340.8	340.0	0.2%	Tài sản ngắn hạn	91.5	130.3	-29.8%	32.3%
Giá vốn hàng bán	71.8	134.3	-46.6%	302.4	311.8	-3.0%	Tiền và tương đương tiền	10.1	22.8	-55.6%	3.6%
Lợi nhuận gộp	16.2	18.1	-10.6%	38.4	28.2	36.4%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.1	-23.0%	0.3	0.4	-31.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	37.0	50.4	-26.7%	13.1%
Chi phí tài chính	10.7	8.6	24.3%	32.1	26.5	21.4%	Hàng tồn kho	30.2	35.2	-14.2%	10.7%
Chi phí lãi vay	10.6	8.6	22.1%	31.8	26.2	21.2%	Tài sản ngắn hạn khác	14.2	22.0	-35.3%	5.0%
Chi phí bán hàng	0.4	2.6	-84.3%	2.6	12.2	-78.7%	Tài sản dài hạn	191.6	204.2	-6.2%	67.7%
Chi phí QLDN	2.5	3.4	-25.6%	7.3	5.4	233.6%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	2.6	3.7	-27.8%	3.3	4.7	29.3%	Tài sản cố định	144.3	156.4	-7.8%	51.0%
LN khác	- 0.4	- 2.6	85.9%	- 3.4	- 6.2	44.6%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	2.3	1.1	110.7%	6.7	10.9	38.0%	Tài sản dở dang dài hạn	23.5	23.5	0.0%	8.3%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.3	1.1	110.7%	6.7	10.9	38.0%	Tài sản dài hạn khác	23.8	24.2	-1.7%	8.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.3	1.1	110.7%	6.7	10.9	38.0%	Tổng cộng tài sản	283.0	334.5	-15.4%	100.0%
(Nguồn: fireant.vn)							Nợ phải trả	462.4	507.2	-8.8%	163.4%
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ ngắn hạn	459.0	503.4	-8.8%	162.2%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn	399.6	438.2	-8.8%	141.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 1.6	23.5	10.9	- 3.2	5.6	23.1	Nợ dài hạn	3.4	3.8	-10.0%	1.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.5	0.0	1.1	0.1	0.0	0.3	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.2	4.6	10.4	13.1	1.1	26.6	Nguồn vốn chủ sở hữu	- 179.4	- 172.7	-3.9%	-63.4%
Lưu chuyển tiền thuần	0.1	18.9	0.6	16.1	6.8	3.3	Vốn chủ sở hữu	- 179.4	- 172.7	-3.9%	-63.4%
(Nguồn: fireant.vn)							(Nguồn: fireant.vn)				

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AGF

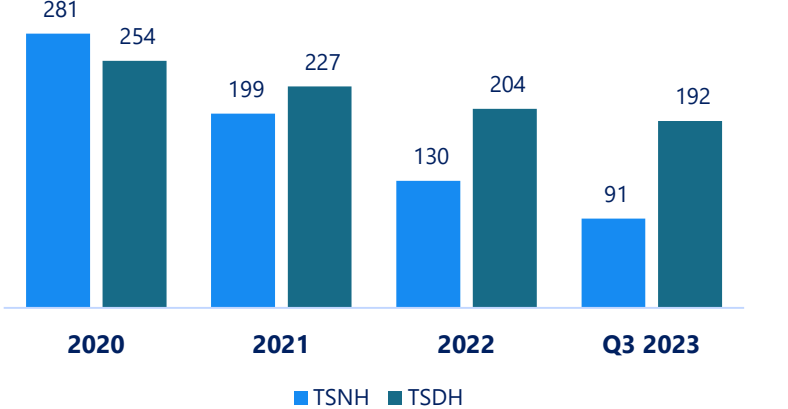
Phân tích Dupont



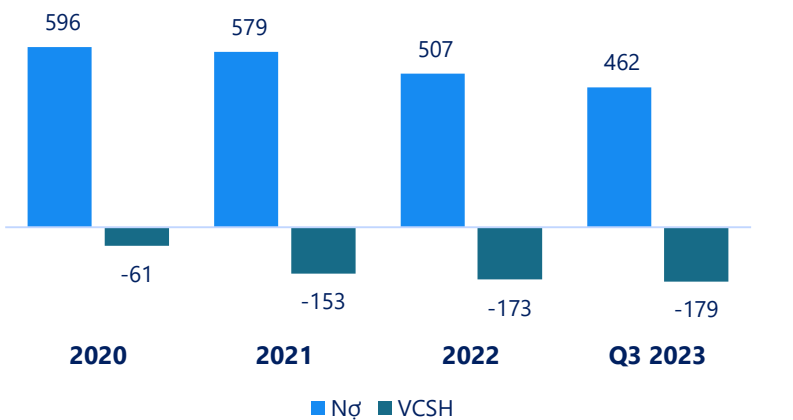
DT thuần và LN ròng



Tài sản



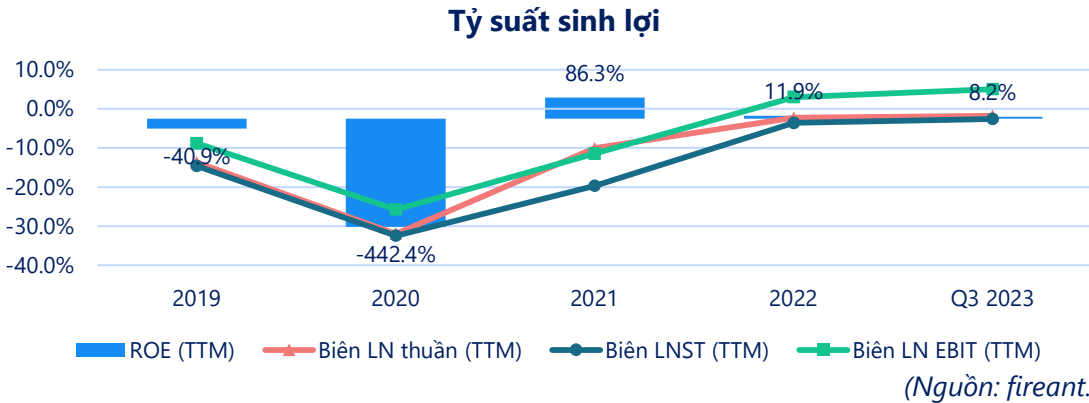
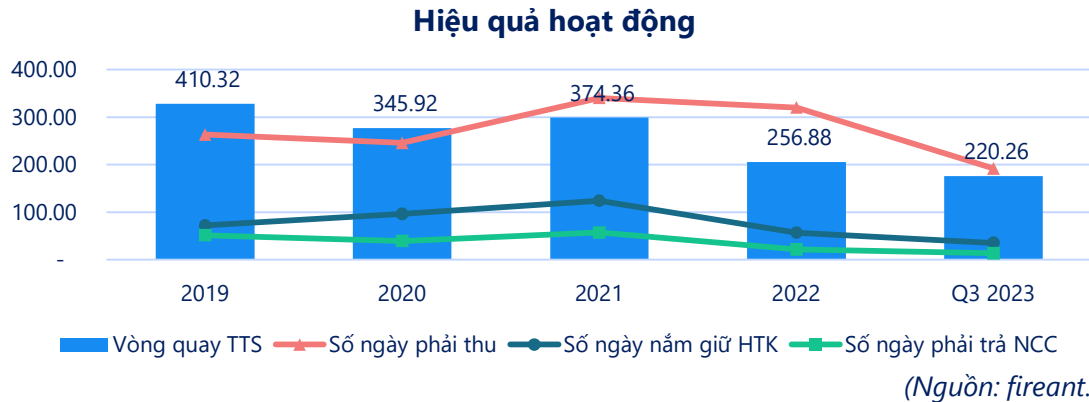
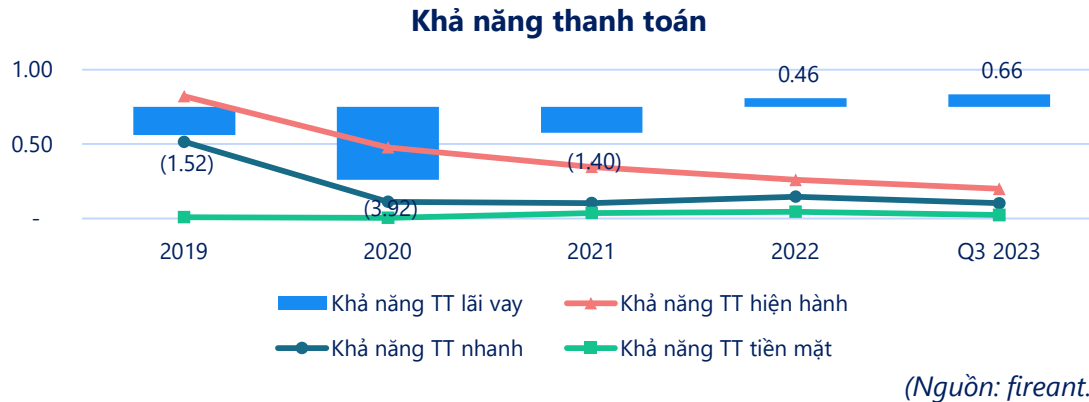
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AGF

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-5.7%	-13.7%	-32.0%	-10.1%	-2.3%	-1.8%
Biên LNST (TTM)	-7.6%	-14.6%	-32.5%	-19.7%	-3.6%	-2.6%
Biên LN EBIT (TTM)	-3.5%	-8.8%	-25.8%	-11.5%	3.0%	5.0%
ROE (TTM)	-17.2%	-40.9%	-442.4%	86.3%	11.9%	8.2%
ROA (TTM)	-5.9%	-13.0%	-34.3%	-19.2%	-5.1%	-4.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	292.3	263.1	245.6	340.4	320.7	192.1
Số ngày nắm giữ HTK	90.5	72.4	96.4	124.0	56.9	35.3
Số ngày phải trả NCC	105.0	51.2	39.3	57.3	21.5	13.6
Vòng quay TSCĐ	4.1	3.6	3.3	2.5	3.3	3.6
Vòng quay TTS	474.4	410.3	345.9	374.4	256.9	220.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	0.8	0.5	0.3	0.3	0.2
Khả năng TT nhanh	0.9	0.5	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(0.9)	(1.5)	(3.9)	(1.4)	0.5	0.7
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 2,848 -	28,662 -	7,907 -	3,286 -	691 -	499
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,687	22,362 -	4,490 -	7,758 -	8,431 -	8,657
P/E	(1.7)	(0.1)	(0.8)	(1.3)	(3.3)	(6.0)
P/B	0.4	0.2	(1.3)	(0.6)	(0.3)	(0.3)
P/S	0.1	0.0	0.2	0.3	0.1	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



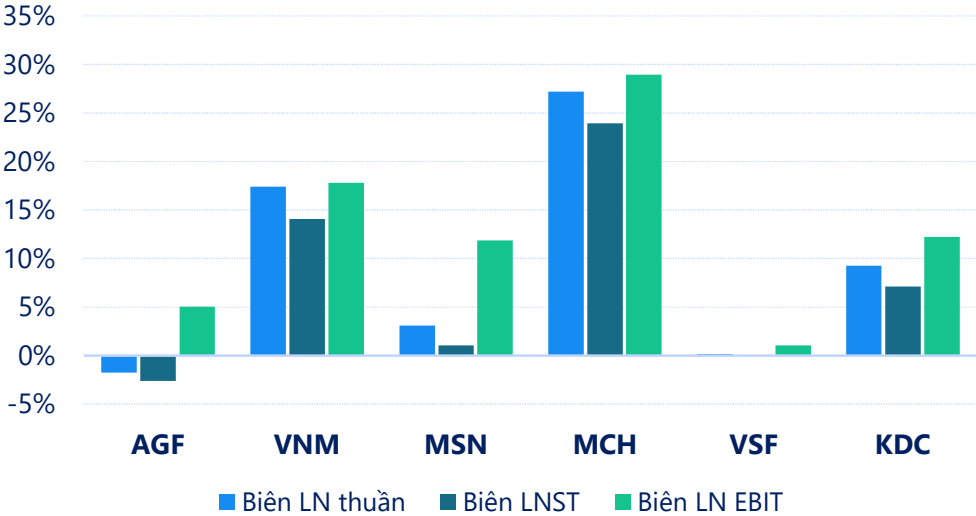
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AGF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
AGF	340.8	0.2% -	6.7	38.0%	-2.0%	-3.2%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

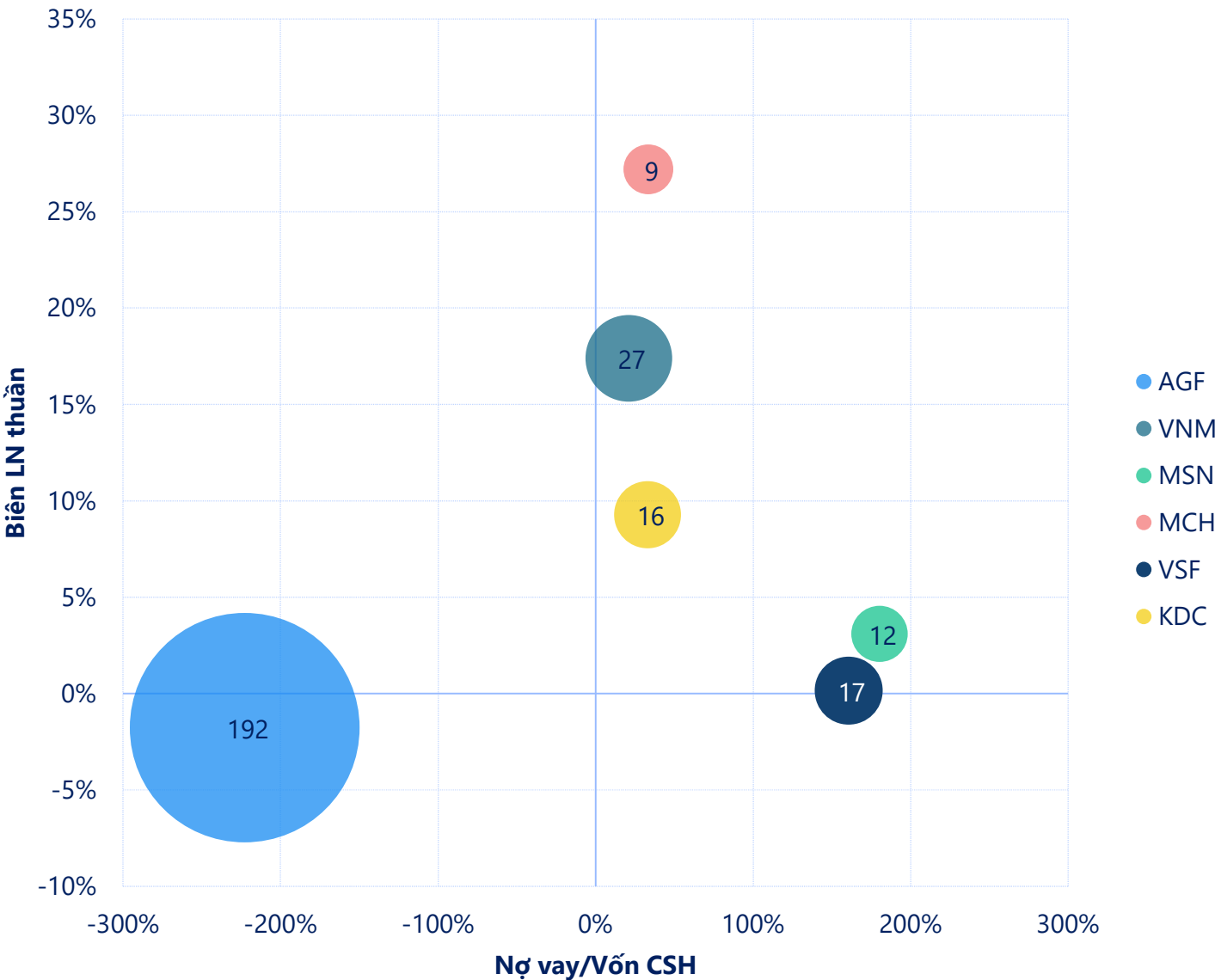
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)